

Trà Vinh, ngày 20 tháng 4 năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc xét tuyển thẳng học sinh có hộ khẩu tại các huyện (30a)
và học sinh dân tộc thiểu số rất ít người

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế “Tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học; cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học”;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về việc Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017,

Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh thông báo xét tuyển thẳng học sinh thuộc diện 30a và học sinh dân tộc thiểu số rất ít người với nội dung như sau:

I. CHỈ TIÊU (dự kiến): 100

II. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Thí sinh người dân tộc thiểu số rất ít người (Si La, Ó Đu, Brâu, Rơ Năm, Pu Péo, Công, Mảng, Bó Y, Lô Lô, Cờ lao, Ngái, Lự, Pà Thên, Chứt, La Ha, La Hủ) đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).

- Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2018 có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (*học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú*), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ (*xem Phụ lục 1*).

III. PHƯƠNG THỨC VÀ ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN

- Học sinh tốt nghiệp THPT trong năm 2018 được đăng ký để xét tuyển thẳng vào học dự bị đại học đối với tất cả các ngành tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường (*xem Phụ lục 2*).

- Kết quả học THPT:

+ Đối với các ngành đại học: Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược và Sư phạm: kết quả học lực đạt từ loại giỏi trở lên và kết quả hạnh kiểm đạt loại tốt trong ba năm học THPT.

+ Đối với các ngành đại học còn lại: kết quả học lực đạt từ loại trung bình trở lên và kết quả hạnh kiểm đạt từ loại khá trở lên trong ba năm học THPT.

IV. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

Căn cứ số lượng học sinh đăng ký xét tuyển ở từng ngành và chỉ tiêu được giao, Hội đồng tuyển sinh trường tổ chức xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu (căn cứ theo học bạ).

V. TIÊU CHUẨN XÉT TUYỂN VÀO HỌC ĐẠI HỌC NĂM HỌC 2019 - 2010

Sau khi nhập học, học sinh phải học 1 năm dự bị đại học và đạt kết quả như sau:

1. Đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược và Sư phạm:

- Điểm rèn luyện cả năm đạt loại tốt trở lên.
- Điểm trung bình chung cuối khóa đạt từ 8,0 trở lên.

2. Đối với ngành Xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Y tế công cộng, Phục hồi chức năng:

- Điểm rèn luyện cả năm đạt loại tốt trở lên.
- Điểm trung bình chung cuối khóa đạt từ 7,0 trở lên.

3. Các ngành đại học còn lại:

- Điểm rèn luyện cả năm đạt loại khá trở lên.
- Điểm trung bình chung cuối khóa đạt từ 5,0 trở lên.

VI. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI:

Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người được hưởng chế độ tài chính theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Tài chính; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Được miễn học phí.
- Mỗi tháng được nhận học bổng bằng 100% lương tối thiểu của Nhà nước.
- Được miễn phí ở ký túc xá.

VII. HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH HUYỆN NGHÈO:

Học phí cho 1 năm học dự bị đại học: **10.000.000đ/năm học** hoặc **5.000.000đ/học kỳ**.

VIII. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ:

1. Đối với học sinh huyện nghèo:

- Học sinh nộp hồ sơ đăng ký cho Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) trước ngày **05/6/2018**.

- Sở GDĐT gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng kèm theo danh sách tổng hợp (*Phụ lục 4*) về Trường Đại học Trà Vinh; đồng thời gửi danh sách tổng hợp bằng file qua địa chỉ email (*khangvh@tvu.edu.vn*) trước ngày 15/6/2018.

lưu

2. Đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người:

Học sinh nộp trực tiếp cho trường Đại học Trà Vinh trước ngày **15/6/2018** theo địa chỉ:

Khoa Dự bị Đại học

Trường Đại học Trà Vinh

Số 126 - Nguyễn Thiện Thành, phường 5

Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (*Phụ lục 3*);
- Bản sao hợp lệ học bạ 3 năm học THPT;
- Bản sao hợp lệ hộ khẩu thường trú;
- Hai ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ);
- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, **số điện thoại** của học sinh.

4. Lệ phí:

- Lệ phí nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng là **30.000 đ/học sinh**.
- Sở GD&ĐT chuyển cho Trường Đại học Trà Vinh 10.000 đ/học sinh khi gửi hồ sơ của thí sinh về trường.

IX. CÔNG BỐ KẾT QUẢ XÉT TUYỂN THĂNG: từ 16/6/2018 đến 20/6/2018.

X. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

Để biết thêm chi tiết, xin liên hệ: ông **Võ Hoàng Kháng**, điện thoại: **0977 922 521**, email: **khangvh@tvu.edu.vn**.

Địa chỉ: Trường Đại học Trà Vinh, số 126 - Nguyễn Thiện Thành, phường 5, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT các tỉnh;
- Ban Dân tộc các tỉnh;
- Các Trường THPTDT nội trú;
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Thí sinh;
- Niêm yết, đăng website;
- Lưu: VT, DBDH, KT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thạch Thị Dân

PHỤ LỤC 1**DANH MỤC CÁC HUYỆN NGHÈO**

(Kèm theo Thông báo số: 1040 /TB-ĐHTV ngày 20 tháng 4 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

Tỉnh	Huyện, thị xã
Hà Giang	Các huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Xín Mần
Cao Bằng	Các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Hà Lang, Thạch An
Lào Cai	Các huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Bát Xát, Sa Pa, Văn Bàn
Yên Bái	Các huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu
Bắc Kạn	Các huyện: Ba Bể, Pác Nặm
Bắc Giang	Huyện Sơn Động
Phú Thọ	Huyện Tân Sơn
Sơn La	Các huyện: Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Quỳnh Nhai
Lai Châu	Các huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Yên, Than Uyên
Điện Biên	Các huyện: Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tủa Chùa, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo
Thanh Hóa	Các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Như Xuân, Bá Thước
Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu
Quảng Bình	Huyện Minh Hóa
Quảng Trị	Huyện Đa Krông
Quảng Ngãi	Các huyện: Sơn Hà, Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long, Tây Trà, Ba Tơ
Quảng Nam	Các huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Tây Giang, Phước Sơn, Đông Giang, Nam Giang
Bình Định	Các huyện: An Lão, Vĩnh Thanh, Vân Canh
Ninh Thuận	Huyện Bắc Ái
Kon Tum	Các huyện: Tu Mơ Nong, Kon Plông, Đăk Glei, Sa Thầy, Kon Rẫy, Ngọc Hồi
Lâm Đồng	Huyện Đam Rông
Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình
Lạng Sơn	Các huyện: Bình Gia, Đình Lập
Hòa Bình	Các huyện: Đà Bắc, Kim Bôi
Phú Yên	Các huyện: Sông Hinh, Đồng Xuân
Gia Lai	Các huyện: K' Bang, Kon Chro, Krong Pa, Ia Pa, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông
Bình Phước	Các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập
Long An	Các huyện: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Tân Thạnh
Đồng Tháp	Các huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng, thị xã Hồng Ngự
An Giang	Các huyện: Thị xã Tân Châu, An Phú, thị xã Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn
Kiên Giang	Các huyện: Giang Thành, thị xã Hà Tiên, Kiên Hải, Phú Quốc
Hậu Giang	Huyện Long Mỹ
Bạc Liêu	Huyện Phước Long

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông báo số 1040 /TB-DHTV ngày 20 tháng 4 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH, Mã trường: DVT

TT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	TT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
1	7140201	ĐH Giáo dục mầm non	25	7540101	ĐH Công nghệ thực phẩm
2	7140217	ĐH Sư phạm ngữ văn	26	7620101	ĐH Nông nghiệp
3	7140202	ĐH Giáo dục tiểu học	27	7620301	ĐH Nuôi trồng thủy sản
4	7210210	ĐH Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	28	7640101	ĐH Thú y
5	7210201	ĐH Âm nhạc học	29	7480102	ĐH Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
6	7410402	ĐH Thiết kế công nghiệp	30	7620105	ĐH Chăn nuôi
7	7340101	ĐH Quản trị kinh doanh	31	7720101	ĐH Y khoa
8	7340406	ĐH Quản trị văn phòng	32	7720701	ĐH Y tế công cộng
9	7340201	ĐH Tài chính – Ngân hàng	33	7720601	ĐH Kỹ thuật xét nghiệm y học
10	7340301	ĐH Kế toán	34	7720201	ĐH Dược học
11	7380101	ĐH Luật	35	7720301	ĐH Điều dưỡng
12	7340405	ĐH Hệ thống thông tin quản lý	36	7720501	ĐH Răng – Hàm – Mặt
13	7340122	ĐH Thương mại điện tử	37	7720603	ĐH Kỹ thuật phục hồi chức năng
14	7440122	ĐH Khoa học vật liệu	38	7810103	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
15	7420201	ĐH Công nghệ sinh học	39	7210205	ĐH Quản lý nhà nước
16	7460112	ĐH Toán ứng dụng	40	7229040	ĐH Văn hóa học
17	7520320	ĐH Kỹ thuật môi trường	41	7760101	ĐH Công tác xã hội
18	7580205	ĐH Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	42	7220106	ĐH Ngôn ngữ Khmer
19	7480201	ĐH Công nghệ thông tin	43	7220112	ĐH Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam
20	7510102	ĐH Công nghệ kỹ thuật công trình Xây dựng	44	7220201	ĐH Ngôn ngữ Anh
21	7510201	ĐH Công nghệ kỹ thuật cơ khí	45	7310201	ĐH Chính trị học
22	7510301	ĐH Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	46	7310101	ĐH Kinh tế
23	7510303	ĐH Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	47	7810301	ĐH Quản lý thể dục thể thao
24	7510401	ĐH Công nghệ kỹ thuật hóa học			